

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – HUNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2026/HNGĐ-ST
Ngày 31 - 3 - 2026
“V/v Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – HUNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Bằng;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tô Thị Hồng Vân;

Bà Trần Thị Bình Hải;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2026/TLST- HNGĐ, ngày 19 tháng 01 năm 2026, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 20 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn C, xã L, tỉnh Hưng Yên. Số căn cước 034300000456 do Bộ Công an cấp ngày 29/7/2025 (vắng mặt – có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Hà Văn H, sinh năm 1993; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã L, tỉnh Hưng Yên; hiện đang lao động ở nước ngoài – Nhật Bản. Số định danh cá nhân 034093006331 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N và bị đơn anh Hà Văn H tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 04/3/2024, sau khi đăng ký kết hôn chị N và anh H chưa được hai bên gia đình tổ chức lễ thành hôn nên chị N và anh H chưa về chung sống với nhau ngày nào thì anh H đã tiếp tục đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, từ đó

đến nay anh H chưa về nước lần nào, thời gian đầu sau khi đăng ký kết hôn, chị và anh H chỉ liên hệ với nhau qua điện thoại, sau đó chị và anh H cũng ít liên hệ dần. Do chị N không làm được thủ tục sang Nhật Bản cùng anh H và anh H cũng không bảo lãnh được cho chị N sang Nhật Bản, nên vợ chồng chị N và anh H xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ, chồng dần xa cách, đến tháng 9/2025 chị và anh H đã chấm dứt mọi liên hệ, không hỏi han, quan tâm đến nhau, sống bỏ mặc nhau. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh H không còn, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Vợ chồng chị N và anh H không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản: Nguyên đơn chị N trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Bị đơn anh Hà Văn H, đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ và các văn bản tố tụng khác cho người thân của anh H là bà Lương Thị R, sinh năm 1961, địa chỉ: Thôn A, xã L, tỉnh Hưng Yên (là mẹ đẻ của anh H) vì anh H vẫn thường xuyên liên hệ qua điện thoại cho bà Lương Thị R, Tòa án đã nhiều lần thông báo cho anh H thông qua bà R để anh H biết gửi lời khai về cho Tòa án, nhưng anh H không thực hiện yêu cầu của Tòa án, không tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị N gửi về cho Tòa án.

Tại Biên bản xác minh bà Lương Thị R, sinh năm 1961, địa chỉ: Thôn A, xã L, tỉnh Hưng Yên (là mẹ đẻ của anh Hà Văn H) trình bày: Anh H đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và nhờ bà thông tin với Tòa án như sau: Các đương sự, anh H và chị N có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã L, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 04/3/2024 trong điều kiện hoàn cảnh anh H đi lao động ở Nhật Bản từ năm 2019, thỉnh thoảng mới về nước. Sau khi đăng ký kết hôn, anh H sang Nhật Bản lao động, chị N thì ở Việt Nam, chị N và anh H thường xuyên xảy ra xích mích mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do chị N hay đòi hỏi về kinh tế đối với anh H, anh H cũng động viên nhiều lần nhưng chị N không muốn vợ chồng hoà giải, nay chị N xin ly hôn anh H thì anh Hiệp đồng Ý ly hôn với chị N. Về con chung, anh H và chị N không có con chung, về tài sản, anh H và chị N không có tài sản chung gì, không có nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản, hiện nay anh H đang lao động ở Nhật Bản, không thể về Tòa án tham gia tố tụng để giải quyết việc N xin ly hôn anh H được, anh H đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh. Bà R cũng trình bày: Anh H hiện nay đi lao động tại Nhật Bản, bà không biết địa chỉ hiện nay của anh H tại Nhật Bản nhưng bà và anh H vẫn thường xuyên liên hệ với nhau qua điện thoại. Anh H và chị N có đăng ký kết hôn vào năm 2024 nhưng chưa tổ chức lễ cưới vì chị N chưa muốn tổ chức lễ cưới. Vợ chồng chị N, anh H có xảy ra mâu thuẫn là do chị N gây áp lực

cho anh H về mặt kinh tế, nay chị N xin ly hôn, anh H nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N và anh H ly hôn với nhau để giải phóng cho cả hai bên. Anh H và chị N không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung, không có đóng góp gì vào khối tài sản chung của vợ chồng bà, bà R đề nghị Tòa án tiếp tục gửi các văn bản trong quá trình giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình giữa chị N và anh H cho bà R để bà thông báo lại cho anh H biết, để anh H thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Xác minh tại UBND xã L, tỉnh Hưng Yên, kết quả: Các đương sự, chị N và anh H có làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 04/3/2024 tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã L, tỉnh Hưng Yên), chị N và anh H đều là công dân ở xã L, tỉnh Hưng Yên, chị N và anh H có tổ chức lễ thành hôn hay không, trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn hay không, địa phương không nắm được. Nay chị N xin ly hôn anh H, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về con chung: Vợ chồng chị N, anh H không có con chung. Về tài sản chung, địa phương không nắm được về tài sản của chị N, anh H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nếu đương sự có yêu cầu. Hiện nay anh H đang đi lao động ở Nhật Bản, không có mặt ở địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên toà và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký phiên toà và HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định của BLTTDS, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của BLTTDS. Về quan điểm giải quyết vụ án, về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 (sau đây viết tắt là LHNGĐ), xử cho chị N được ly hôn với anh H; về quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết; về quan hệ tài sản: Nguyên đơn chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên không đặt ra giải quyết trong vụ án này; về án phí: Nguyên đơn chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị N xin ly hôn với bị đơn anh H, anh H có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã L, tỉnh Hưng Yên, hiện đang ở nước ngoài – Nhật Bản, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 38 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS; Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng

dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 21 của BLTTDS. Tại phiên tòa sơ thẩm chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo trình tự chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị N và bị đơn anh H tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 04/3/2024 tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã L, tỉnh Hưng Yên) là hôn nhân hợp pháp. Sau khi đăng ký kết hôn chị N và anh H chưa tổ chức lễ thành hôn, chưa về chung sống cùng nhau, vợ chồng chỉ liên hệ với nhau qua điện thoại, mâu thuẫn xảy ra theo chị N trình bày là do nguyên nhân chị N và anh H không có thời gian sống chung với nhau, vợ chồng xa nhau, nên tình cảm xa cách dần, nay chị N xác định tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh H không còn, chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn với anh H; anh H cũng xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị N đòi hỏi về mặt kinh tế, nay anh H xác định tình cảm vợ chồng giữa anh H và chị N không còn, chị N xin ly hôn với anh H, anh Hiệp đồng Ý ly hôn với chị N. Nên HĐXX thấy rằng cần áp dụng khoản 1 Điều 56 của LHNGĐ để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị N.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị N, anh H không có con chung, không có yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết về tài sản, nên HĐXX không đặt ra giải quyết về tài sản trong vụ án này.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của BLTTDS; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 273 và khoản 1, khoản 2 Điều 479 của BLTTDS. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N và bị đơn anh Hà Văn H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều

238 của điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 479, khoản 2 Điều 244, Điều 273, khoản 1 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N được ly hôn bị đơn anh Hà Văn H.

3. Về quan hệ con chung: Không có con chung, không có yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về quan hệ tài sản: Không có yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị N đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000337 ngày 19/01/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên thành tiền án phí. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn anh Hà Văn H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Lê Lợi, Hưng Yên;
- Lưu: hồ sơ VA , vp TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trần Xuân Bằng